

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày 01-8-2019
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh.

2/ Bà Kiều Việt Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/ 2019/ TLST- HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2019 về “ Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/ QĐST- HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D (Tên gọi khác: Nguyễn Thị Mỹ D), sinh năm: 1974. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Anh Võ Đức T (Tên gọi khác: Võ Duy T), sinh năm: 1970. Vắng mặt, và yêu cầu xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Y, xã A, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình giải quyết xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D, trình bày:**

Về hôn nhân: chị và anh Võ Đức T tìm hiểu yêu thương nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị sống hạnh phúc được 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, do anh T nhậu nhẹt và không lo làm ăn. Anh chị đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay, phần ai nấy sống. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và

anh T không còn, cuộc sống không hạnh phúc, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị và anh T có với nhau 02 con chung là các cháu Võ Thị Kim D1, sinh ngày 03/3/1994, và Võ Thị Kim D2, sinh ngày 06/7/1997, hiện các cháu D1, D2 đều đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại Biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2019, bị đơn anh Võ Đức T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân, có con chung giữa anh và chị Nguyễn Thị D đúng như chị D đã trình bày. Anh và chị D chung sống với nhau như vợ chồng năm 1993, không đăng ký kết hôn; Anh chị đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay, phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: 02 con chung là các cháu Võ Thị Kim D1, sinh ngày 03/3/1994, và Võ Thị Kim D2, sinh ngày 06/7/1997, hiện các cháu D1, D2 đều đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 21; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không chấp nhận chị Nguyễn Thị D và anh Võ Đức T là vợ chồng.

Về con chung: các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Võ Đức T, anh T có nơi cư trú tại huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Võ Đức T yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: vào năm 1993, chị Nguyễn Thị D và anh Võ Đức T tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, về chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn có giấy xác nhận của chính quyền địa phương. Đến năm 1998, anh chị phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó đến nay phần ai nấy sống. Nay chị D yêu cầu được ly hôn, anh T đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thị D và anh Võ Đức T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị D và anh Võ Đức T là vợ chồng.

[3] Về con chung: chị D và anh T có 02 con chung là các cháu Võ Thị Kim D1, sinh ngày 03/3/1994, và Võ Thị Kim D2, sinh ngày 06/7/1997, hiện các cháu D1, D2 đều đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên chị D, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: chị D và anh T không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị D và anh T đều khai không có nợ chung và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

Nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D (tên gọi khác Nguyễn Thị Mỹ D).

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị D (tên gọi khác Nguyễn Thị Mỹ D) và anh Võ Đức T (tên gọi khác Võ Duy T) là vợ chồng.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí dân sự: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004431 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Võ Đức T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thi Thơ